

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 09-8-2019

*V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con
chung giữa Chị T và anh T*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành

2. Ông Nguyễn Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2019/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2019/QĐST – HNGĐ ngày 24/7/2019, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện U , tỉnh Kiên Giang.

- ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/02/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh T cưới nhau vào năm 2009, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/8/2009 tại UBND phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp nhau nên thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Từ khi ly thân, chị T và anh T đã nhiều lần ngồi lại giải quyết mâu thuẫn nhưng không được nên nay chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Vũ Nguyên P, sinh ngày 02/7/2010 hiện đang sống với anh T. Chị T yêu cầu để anh T được

tiếp tục nuôi con chung và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thanh T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T không nộp tường trình nêu ý kiến và cũng không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải, phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T có yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thanh T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh T là quan hệ pháp luật ly hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh T cưới nhau vào năm 2009, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/8/2009 tại UBND phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân dẫn đến mâu Tẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra cãi vã. Khi mâu Tẫn xảy ra, cả hai cũng không giải quyết được mâu Tẫn để hàn gắn tình cảm nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T, anh T không nộp cho Tòa án bất cứ văn bản nào trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị T cũng như không đến Tòa án để giải quyết, cho thấy anh T không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy: mâu Tẫn giữa chị T và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh T.

[2.2] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Vũ Nguyên P, sinh ngày 02/7/2010 hiện đang sống với anh T. Chị T có yêu cầu để anh T được tiếp tục nuôi con chung, hiện tại cháu P đang sống với cha ổn định, lại có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống với cha nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu P cho anh T được quyền nuôi dưỡng.

Chị T không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về chia tài sản và nợ chung: Chị T trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung nên không đề cập. Nhưng nếu sau này anh T cung cấp chứng cứ chứng minh giữa anh T và chị T có tài sản chung và nợ chung thì anh T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Thanh T.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Về nuôi con: Anh Nguyễn Thanh T được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Vũ Nguyên P, sinh ngày 02/7/2010. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001010 ngày 14/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền hoãn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và

9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Út